

Số: 79/2016/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 08 tháng 12 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí  
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét tờ trình số 3324/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4.** Nghị quyết này bãi bỏ, các quy định về mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) được trích để lại cho đơn vị tổ chức thu lệ phí tại Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 15/7/2012 của HĐND tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Khóa XVI Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017././g

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Ngân sách Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, STC. ĐH (140 b).

**CHỦ TỊCH**



**Đàm Văn Eng**



### QUY ĐỊNH

#### Mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

**Điều 1.** Quy định mức thu, chế độ thu lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Lệ phí đăng ký cư trú, cấp chứng minh nhân dân

a) Đối tượng nộp lệ phí:

- Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú;

- Lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

b) Đối tượng được miễn lệ phí:

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú, cấp chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc;

- Miễn thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi, cấp đổi chứng minh nhân dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính.

c) Mức thu cụ thể:

ST T	Danh mục thu lệ phí	ĐVT	Mức thu		Ghi chú
			Các phường thuộc địa bàn thành phố	Các xã, thị trấn thuộc địa bàn các huyện, thành phố	
<b>I</b>	<b>Lệ phí đăng ký cư trú</b>				
1	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân	đồng/lần cấp	20.000	10.000	
2	Gia hạn tạm trú	đồng/lần cấp	10.000	5.000	

3	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	đồng/lần cấp	15.000	7.000	
4	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần	8.000	4.000	
<b>II</b>	<b>Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp)</b>				
1	Cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi	đồng/lần cấp	9.000	4.000	

e. Cơ quan tổ chức thu lệ phí:

Cơ quan công an tiếp nhận hồ sơ cấp chứng minh nhân dân, đăng ký cư trú thu lệ phí.

2. Lệ phí hộ tịch.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

- Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng được miễn lệ phí:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

- Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

c) Mức thu cụ thể:

STT	Danh mục thu	ĐVT	Mức thu	Ghi chú
I	<b>Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện</b>			
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng	75.000	

2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng	75.000	
3	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	Đồng	1.500.000	
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ		75.000	
5	Nhận cha, mẹ, con	Đồng	1.500.000	
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước		28.000	
7	Xác định lại dân tộc	Đồng	28.000	
8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng	28.000	
9	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng	75.000	
10	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng	75.000	
<b>II</b>	<b>đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã</b>	Đồng		
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng	8.000	
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng	8.000	
3	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	Đồng	30.000	
4	Nhận cha, mẹ, con	Đồng	15.000	
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	Đồng	15.000	

6	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng	15.000	
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng	15.000	
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	Đồng	8.000	
9	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng	8.000	

d) Cơ quan tổ chức thu lệ phí:

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thu;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức thu.

3. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

a) Đối tượng nộp

Các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh Cao Bằng có sử dụng lao động là người nước ngoài.

b) Đối tượng miễn, giảm: không;

c) Mức thu:

- Cấp mới giấy phép: 600.000 đồng/1 giấy phép;
- Cấp lại giấy phép: 450.000 đồng/1 giấy phép;
- Gia hạn giấy phép: 400.000 đồng/lần.

d) Cơ quan tổ chức thu lệ phí:

Sở Lao động Thương binh và Xã hội tổ chức thu lệ phí.

4. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

b) Đối tượng miễn nộp lệ phí:

- Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền

với đất có hiệu lực thi hành ngày 10 tháng 12 năm 2009 mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận;

- Cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trừ các hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã thuộc tỉnh được cấp Giấy chứng nhận ở nông thôn).

c) Mức thu:

STT	Danh mục thu lệ phí	ĐVT	Mức thu			Ghi chú
			Các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Cao Bằng	Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	Đối với tổ chức	
1	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/ giấy	100.000	50.000	500.000	
2	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/ lần	28.000	14.000	30.000	
3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/ lần	15.000	7.000	30.000	
4	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	Đồng/ lần	50.000	25.000	50.000	
5	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/ giấy	25.000	12.000		

6	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận):	Đồng/ lần	20.000	10.000		
---	---	--------------	--------	--------	--	--

d) Cơ quan tổ chức thu lệ phí:

- Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu lệ phí đối với các: tổ chức trong nước; tổ chức, cá nhân người nước ngoài;

- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố thu lệ phí đối với: các hộ gia đình, cá nhân người Việt Nam.

5. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Người xin cấp giấy phép xây dựng, gia hạn cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng miễn, giảm: không;

c) Mức thu:

- Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/1 giấy phép;

- Cấp phép xây dựng các công trình khác: 150.000 đồng/1 giấy phép;

- Gia hạn cấp phép xây dựng: 15.000 đồng/lần.

d) Cơ quan tổ chức thu lệ phí:

- Sở Xây dựng thu đối với những trường hợp do Sở Xây dựng cấp phép theo thẩm quyền;

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thu đối với trường hợp do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp phép xây dựng theo thẩm quyền được phân cấp.

6. Lệ phí đăng ký kinh doanh.

a) Đối tượng nộp:

Hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Không thu lệ phí:

Đối với cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước.



## c) Mức thu lệ phí:

STT	Danh mục thu lệ phí	ĐVT	Mức thu	
			Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập bán công, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở văn hóa thông tin do UBND tỉnh cấp	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND cấp huyện cấp
1	Đăng ký kinh doanh	Đồng /lần cấp	300.000	150.000
2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh ( <i>chứng nhận hoặc thay đổi</i> )	Đồng /lần cấp	30.000	30.000
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	Đồng /lần	3.000	3.000
4	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Đồng/ 1 bản	15.000	15.000

## d) Cơ quan tổ chức thu lệ phí:

- Cấp tỉnh: các Sở chuyên ngành có thẩm quyền cấp giấy đăng ký kinh doanh;
- Cấp huyện: cơ quan thu lệ phí là Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện thu, nộp lệ phí.

1. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp 100% (một trăm phần trăm) tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức thu lệ phí thực hiện lập và cấp chứng từ thu lệ phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế.

5. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp lệ phí không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Luật phí, lệ phí; Nghị định 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí, lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.

**CHỦ TỊCH**



**Đàm Văn Eng**